

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
MÔN HÓA SINH
LỚP CDDLT1B

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Phạm Văn Huân

Tín chỉ: 2

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
				10%		20%						
				Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
1	LT161004047	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	8.5	5.5	7.0	9.0	7.7	5.1	6.1	C	Trung bình
2	LT161004048	Nguyễn Thị Diễm	Chi	10.0	5.0	7.6	9.0	8.0	5.5	6.5	C	Trung bình
3	LT161004049	Lê Hoàng	Chiến	10.0	6.0	7.0	9.0	8.0	4.6	6.0	C	Trung bình
4	LT161004050	Lý Thúy	Diễm	10.0	6.5	7.2	8.5	8.0	4.9	6.1	C	Trung bình
5	LT161004051	Trần Hồng	Diễm	10.0	5.0	8.2	9.0	8.2	6.0	6.9	C	Trung bình
6	LT161004052	Lê Thanh	Điền	10.0	6.0	7.0	9.0	8.0	7.7	7.8	B	Khá
7	LT161004053	Lý Trần Thanh	Duy	8.5	5.0	7.0	8.5	7.4	6.2	6.7	C	Trung bình
8	LT161004054	Phạm Hoài	Hận	10.0	4.8	7.0	8.5	7.6	9.7	8.9	A	Giỏi
9	LT161004055	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	10.0	5.0	7.6	8.5	7.9	7.4	7.6	B	Khá
10	LT161004056	Dương Bích	Hạnh	10.0	4.8	7.0	8.5	7.6	4.6	5.8	C	Trung bình
11	LT161004057	Trần Thị	Hòa	8.5	5.5	7.0	9.5	7.8				Vắng
12	LT161004058	Lâm Mỹ	Hồng	10.0	5.0	7.0	9.0	7.8	7.0	7.3	B	Khá
13	LT161004059	Nguyễn Quốc	Hung	8.5	6.0	7.0	7.0	7.1	6.9	7.0	B	Khá
14	LT161004060	Phạm Thị Thu	Hương	10.0	5.8	8.6	10.0	8.8	4.4	6.2	C	Trung bình
15	LT161004061	Lương Ngọc	Kia	10.0	4.5	7.6	7.0	7.3	8.4	8.0	B	Khá
16	LT161004062	Trần Anh	Kiệt	10.0	4.5	7.6	9.0	8.0	4.4	5.8	C	Trung bình
17	LT161004063	Trần Thị	Kiều	10.0	4.8	7.0	9.0	7.8	6.7	7.1	B	Khá
18	LT161004064	Ngô Thành	Lập	10.0	4.5	7.0	9.0	7.8	4.8	6.0	C	Trung bình
19	LT161004065	Phan Thùy	Lê	10.0	4.5	6.8	7.0	7.0	3.8	5.1	D	Trung bình yếu
20	LT161004066	Huỳnh Thị Hồng	Loan	10.0	4.5	7.1	9.5	8.0	7.9	7.9	B	Khá
21	LT161004067	Trương Mỹ	Lợi	10.0	6.0	7.6	7.0	7.5	8.0	7.8	B	Khá
22	LT161004068	Bùi Hữu	Nam	10.0	4.5	8.1	7.5	7.6	7.7	7.7	B	Khá
23	LT161004069	Nông Thị Bé	Năm	10.0	6.0	6.8	9.0	7.9	7.9	7.9	B	Khá
24	LT161004070	Lưu Thị Huyền	Nhu	10.0	6.0	7.0	9.5	8.2	9.3	8.9	A	Giỏi
25	LT161004071	Lê Văn	Phú	10.0	7.3	7.6	9.0	8.4	6.1	7.0	B	Khá
26	LT161004072	Diệp Thị Trúc	Phương	10.0	5.5	8.2	10.0	8.7	5.6	6.8	C	Trung bình
27	LT161004073	Trần Hải	Phượng	10.0	4.5	7.0	9.0	7.8	7.8	7.8	B	Khá
28	LT161004074	Quách Giang Thúy	Quyên	10.0	6.8	8.6	10.0	9.0	8.5	8.7	A	Giỏi
29	LT161004075	Hồ Thị My	Ral	10.0	6.3	8.6	9.0	8.6	8.8	8.7	A	Giỏi
30	LT161004076	Võ Thị	Thảo	10.0	7.0	8.6	9.0	8.7	7.5	8.0	B	Khá
31	LT161004077	Khương Kim	Thuận	10.0	4.5	8.0	7.5	7.6	4.9	6.0	C	Trung bình
32	LT161004078	Lâm Thanh	Thúy	10.0	4.5	8.0	7.0	7.4	5.1	6.0	C	Trung bình
33	LT161004079	Đặng Diễm	Thúy	10.0	6.0	8.0	9.0	8.3	6.0	6.9	C	Trung bình
34	LT161004080	Nguyễn Thị Thu	Thủy	10.0	4.8	6.6	6.5	6.8	5.5	6.0	C	Trung bình

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
			10%		20%						
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
35	LT161004081	Lê Việt Toàn	10.0	4.5	7.6	7.5	7.5	4.4	5.6	C	Trung bình

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
			10%		20%						
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
36	LT161004082	Trương Ngọc Trân	10.0	6.0	8.6	7.0	7.9	5.5	6.5	C	Trung bình
37	LT161004083	Trần Diễm Trang	10.0	7.5	7.6	9.0	8.5	7.3	7.8	B	Khá
38	LT161004084	Lê Minh Trọng	10.0	6.3	7.0	6.5	7.2	5.9	6.4	C	Trung bình
39	LT161004085	Ngô Ánh Tuyết	10.0	4.5	7.6	9.0	8.0	7.4	7.6	B	Khá
40	LT161004086	Phạm Thị Cẩm Vân	10.0	6.0	8.6	9.0	8.5	9.2	8.9	A	Giỏi
41	LT161004087	Trương Tuyết Vân	10.0	5.0	8.0	7.5	7.7	5.3	6.3	C	Trung bình
42	LT161004088	Nguyễn Thị Thanh Vân	10.0	4.5	7.6	9.5	8.1	4.4	5.9	C	Trung bình
43	LT161004089	Huỳnh Thị Vẹn	10.0	4.5	6.6	9.0	7.6	5.0	6.0	C	Trung bình
44	LT161004090	Nguyễn Thị Như Ý	10.0	7.0	7.6	10.0	8.7	8.3	8.5	A	Giỏi
45	LT161004091	Phan Ngọc Yển	10.0	5.0	6.6	9.0	7.7	6.1	6.7	C	Trung bình

Ghi chú: Danh sách này có 45 học viên; đạt yêu cầu: 44, không đạt yêu cầu: 0

Xếp loại học tập:
Giỏi: 6
Khá: 15
TB: 22
TB yếu: 0
Kém:

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10
Bạc Liêu, ngày 09 tháng 5 năm

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH
GV PHỤ TRÁCH
LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng
Phạm Văn Huân
Huỳnh Điền Côn

GHI
CHÚ

g. có phép

u

GHI
CHÚ

GHI CHÚ

0
n 2017